

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

(Trước kiểm toán)

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 481 362 572 144	1 590 355 620 250
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		375 285 112 886	292 880 701 123
1. Tiền	111		8 285 112 886	880 701 123
2. Các khoản tương đương tiền	112		367 000 000 000	292 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		618 500 000 000	614 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		618 500 000 000	614 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305 142 451 432	519 799 907 378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		297 991 459 102	493 115 710 901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241 756 500	1 198 676 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 162 074 849	25 738 358 996
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(252 839 019)	(252 839 019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		175 496 351 710	154 574 006 499
1. Hàng tồn kho	141		178 841 629 652	163 553 850 199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 345 277 942)	(8 979 843 700)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 938 656 116	9 101 005 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178 338 393	448 271 013

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		6 760 317 723	8 652 734 237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		403 838 466 877	402 400 786 459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84 704 826 600	85 056 476 494
1. Tài sản cố định hữu hình	221		84 688 481 132	85 019 894 526
- Nguyên giá	222		2 391 196 727 281	2 382 403 879 281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 306 508 246 149)	(2 297 383 984 755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		16 345 468	36 581 968
- Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 872 719 371)	(3 852 482 871)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 800 198 779	3 957 034 333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 800 198 779	3 957 034 333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		303 135 910 772	303 135 910 772

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54 115 017 028)	(54 115 017 028)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 197 530 726	10 251 364 860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		209 796 726	263 630 860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9 987 734 000	9 987 734 000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 885 201 039 021	1 992 756 406 709

0701
NG
PH
ỆT
À R
T.BAF

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		867 391 140 607	932 092 931 467
I - Nợ ngắn hạn	310		318 455 469 734	403 773 272 270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 101 551 530	234 684 108 257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			240 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6 145 011 225	31 688 439 159
4. Phải trả người lao động	314		3 335 364 058	25 389 894 262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110 280 745 103	1 771 502 453
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		63 678 353 131	4 856 433 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24 951 621 413	48 029 059 945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		49 938 670 000	49 938 670 000
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		12 024 153 274	7 414 924 661
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		548 935 670 873	528 319 659 197
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		548 935 670 873	528 319 659 197
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 017 809 898 414	1 060 663 475 242
I - Vốn chủ sở hữu	410		1 017 809 898 414	1 060 663 475 242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89 496 549 229	75 099 676 551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 035 100 608	20 017 897 139
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		295 862 019 888	353 129 672 863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245 727 436 575	353 129 672 863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50 134 583 313	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 885 201 039 021	1 992 756 406 709

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chữ

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chữ

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIỀN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	399 366 021 093	432 960 308 632	788 815 981 264	851 431 515 799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		399 366 021 093	432 960 308 632	788 815 981 264	851 431 515 799
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	369 193 796 377	425 737 847 002	726 577 846 181	834 672 600 074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30 172 224 716	7 222 461 630	62 238 135 083	16 758 915 725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39 078 870 943	80 257 127 294	43 251 756 448	83 308 855 737
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 188 589 815	3 853 227 874	52 728 105 580	133 711 922 096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 188 589 815	3 853 227 874	6 848 108 686	7 974 079 321
8. Chi phí bán hàng	24		13 414 423	53 405 449	24 555 894	120 557 926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 540 162 518	5 786 339 005	11 433 300 189	11 362 233 857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		59 508 928 903	77 786 616 596	41 303 929 868	(45 126 942 417)
11. Thu nhập khác	31		46 454 950	53 712 064	78 014 545	91 749 544
12. Chi phí khác	32		1 361 619 046	3 363 636	1 940 046 966	4 529 199
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 315 164 096)	50 348 428	(1 862 032 421)	87 220 345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58 193 764 807	77 836 965 024	39 441 897 447	(45 039 722 072)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8 059 181 494		8 059 181 494	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50 134 583 313	77 836 965 024	31 382 715 953	(45 039 722 072)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THI THỦY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THI BẢO XUÂN

Ngày 20 tháng 01 năm 2016...



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương – TP Bà Rịa

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		39,441,897,447	-45,039,722,072
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,144,497,894	42,726,109,527
- Các khoản dự phòng	03		-5,634,565,758	
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04		20,940,870,042	62,952,094,582
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11,464,520,910	-18,181,525,512
- Chi phí lãi vay	06		6,848,108,686	7,974,079,321
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		59,276,287,401	50,431,035,846
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		213,727,779,955	67,504,557,085
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-15,287,779,453	149,423,035
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-35,046,377,280	-62,442,372,129
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		323,766,754	397,097,020
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6,854,885,731	-1,247,076,732
- Thuế TNDN đã nộp	15		-35,528,017,162	-16,409,104,500
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16,600,000	66,587,728
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-8,455,971,967	-5,838,348,368
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		172,171,402,517	32,611,798,985
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-1,399,969,145

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-200,500,000,000	-267,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,000,000,000	273,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,383,962,929	40,054,404,449
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		-66,116,037,071	44,654,435,304
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,000,000,000	42,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-91,402,296,898	-76,934,834,660
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-248,656,785	-47,362,200
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-23,650,953,683	-34,982,196,860
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ(20+30+40)	50		82,404,411,763	42,284,037,429
Tiền tồn đầu kỳ	60		292,880,701,123	343,978,985,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		375,285,112,886	386,263,022,926

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:: Vốn cổ đông
2. Lĩnh vực kinh doanh:: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bốc xếp hàng hóa;
 - Vận tải hành khách đường bộ khác;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Giáo dục nghề nghiệp.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá bán ra của Vietcombank

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.; Thực tế

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo thực tế phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Theo thực tế phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Theo thực tế phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

070
NG
PH
T E
R
BÀ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:; Sản phẩm điện
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:;
 - Doanh thu hoạt động tài chính:; - Lãi tiền gửi;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: Thanh lý nhượng bán tài sản.....
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Theo thực tế phát sinh
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Theo thực tế phát sinh
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Theo thực tế phát sinh
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: - Quý : tạm tính
- Năm : Thực tế phải nộp
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền					Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt					85 581 567	253 570 417		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					8 199 531 319	627 130 706		
- Tiền đang chuyển								
Cộng					8 285 112 886	880 701 123		
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu								

- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn				618 500 000 000	618 500 000 000	614 000 000 000	614 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				618 500 000 000	618 500 000 000	614 000 000 000	614 000 000 000		
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000			83 750 000 000
Công ty CP Thủy Điện Buôn Đôn	25	25	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000			83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác;			273 500 927 800	- 54 115 017 028	219 385 910 772	273 500 927 800	- 54 115 017 028		219 385 910 772
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2		108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000			108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2		114 770 927 800	- 54 115 017 028	60 655 910 772	114 770 927 800	- 54 115 017 028		60 655 910 772
Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ	15		50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000			50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	297 991 459 102	493 115 710 901

Công ty Mua Bán Điện							297 460 295 103	492 182 457 814
- Các khoản phải thu khách hàng khác							531 163 999	933 253 087
b) Phải thu của khách hàng dài hạn								
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan								
4. Phải thu khác	Cuối kỳ			Đầu năm				
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng			
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;								
- Cho mượn;	1 255 278			1 255 278				
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.	7 160 819 571			25 737 103 718				
Cộng	7 162 074 849			25 738 358 996				
b) Dài hạn								
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;								
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.								
Cộng								
Tổng cộng (a+b)	7 162 074 849			25 738 358 996				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;								
b) Hàng tồn kho;								

N:35
C
C
NH
B
9/1A-T.L

c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		361 198 599	108 359 580	Công ty TNHH XD Hoàng Giang	361 198 599	108 359 580	Công ty TNHH XD Hoàng Giang

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	172 029 555 361	- 3 345 277 942	162 516 607 944	- 8 979 843 700
- Công cụ, dụng cụ;	91 039 415		113 097 691	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6 703 613 084		868 476 541	
- Thành phẩm;	17 421 792		55 668 023	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				3 500 000 000
- XD CB;			849 927 273	

- Sửa chữa.	4 950 271 506	457 034 333
-------------	---------------	-------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92 214 466 527	2 216 793 940 403	31 286 715 032	41 248 602 529	860 154 790	2 382 403 879 281
- Mua từ đầu năm	892 848 000	7 900 000 000				8 792 848 000
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	93 107 314 527	2 224 693 940 403	31 286 715 032	41 248 602 529	860 154 790	2 391 196 727 281
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59 975 433 142	2 178 047 218 703	27 865 062 455	30 745 677 853	750 592 602	2 297 383 984 755
- Khấu hao từ đầu năm	1 536 185 840	4 523 179 110	298 379 844	2 749 463 406	17 053 194	9 124 261 394
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	61 511 618 982	2 182 570 397 813	28 163 442 299	33 495 141 259	767 645 796	2 306 508 246 149
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	32 239 033 385	38 746 721 700	3 421 652 577	10 502 924 676	109 562 188	85 019 894 526
- Tại ngày cuối kỳ	31 595 695 545	42 123 542 590	3 123 272 733	7 753 461 270	92 508 994	84 688 481 132
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	20 999 273 432	1 651 539 055 546	25 276 847 210	23 797 033 917	519 090 909	1 722 131 301 014
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0130
TY
IN
IEN
4
VUNG

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				841 365 288			3 852 482 871
- Khấu hao từ đầu năm					20 236 500			20 236 500
- Tăng khác					20 236 500			20 236 500
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 011 117 583				861 601 788			3 872 719 371
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					36 581 968			36 581 968
- Tại ngày cuối kỳ					16 345 468			16 345 468
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	3 011 117 583							3 011 117 583

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	178 338 393	448 271 013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	29 187 403	13 525 833
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	149 150 990	434 745 180
b) Dài hạn	209 796 726	263 630 860
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	209 796 726	263 630 860
Cộng(a+b)	388 135 119	711 901 873

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	24 951 621 413		71 823 333 076	94 900 771 608	48 029 059 945	
b) Vay dài hạn	548 935 670 873		42 056 663 818	21 440 652 142	528 319 659 197	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	573 887 292 286		113 879 996 894	116 341 423 750	576 348 719 142	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh		Cuối kỳ		Đầu năm	

Khoản mục	toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuế tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			48 101 551 530	234 684 108 257
Công ty Vận Chuyển khí Đông Nam Bộ			46 800 521 959	209 354 857 158
Công ty TNHH Xuân Thiên				18 357 174 000
- Phải trả cho các đối tượng khác			1 301 029 571	6 972 077 099
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	31 688 439 159	15 056 983 356	38 707 994 776	6 145 011 225
- Thuế GTGT		1 646 477 793	2 234 659 295	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31 688 439 159	9 973 442 215	35 528 017 162	6 133 864 212
- Thuế thu nhập cá nhân		2 808 987 224	317 242 195	11 147 013
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		604 467 900	604 467 900	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	8 652 734 237			6 760 317 723
- Thuế GTGT	6 172 136 221			6 760 317 723
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				



- Thuế Thu nhập cá nhân	2 480 598 016		
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		110 280 745 103	1 771 502 453
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		63 678 353 131	4 856 433 533
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		73 291 190	23 546 710
- Bảo hiểm xã hội;		22 926 174	22 926 174
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		158 395 563	104 974 680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		63 356 054 030	3 100 237 230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		67 686 174	1 604 748 739
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm

N:3a
C
C
H
B
4.7.B

a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

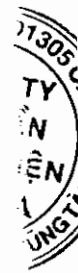
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả



- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49 938 670 000	49 938 670 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	49 938 670 000	49 938 670 000
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	9 987 734 000	9 987 734 000
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9 987 734 000	9 987 734 000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				
- Tăng vốn trong năm nay						70 819 123 746
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						70 819 123 746
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	604 856 000 000	7 560 228 689				
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	75 099 676 551		20 017 897 139	353 129 672 863		1 060 663 475 242
- Tăng vốn trong năm nay	14 396 872 678		323 146 250			85 539 142 674
- Lãi trong năm nay				31 382 715 953		31 382 715 953
- Giảm vốn trong năm nay			305 942 781	88 650 368 928		159 775 435 455

- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	89 496 549 229		20 035 100 608	295 862 019 888		1 017 809 898 414
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					604 856 000 000	604 856 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					10 000	10 000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	89 496 549 229	75 099 676 551
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 035 100 608	20 017 897 139

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

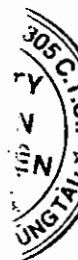
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0



c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

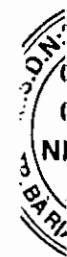
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	399 366 021 093	432 960 308 632
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	399 272 396 093	432 504 508 632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	93 625 000	455 800 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	399 366 021 093	432 960 308 632
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	369 190 195 497	425 727 716 747
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3 600 880	10 130 255
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.	5 634 565 758	
Cộng	369 193 796 377	425 737 847 002
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	7 139 744 091	4 920 534 341
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	7 000 000 000	10 187 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	24 939 126 852	65 149 092 953
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	39 078 870 943	80 257 127 294
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	3 188 589 815	3 853 227 874
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	3 188 589 815	3 853 227 874
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	46 454 950	53 712 064
Cộng	46 454 950	53 712 064
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1 361 619 046	3 363 636
Cộng	1 361 619 046	3 363 636
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 540 162 518	5 786 339 005
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13 414 423	53 405 449
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	330 786 457 540	375 546 680 165
- Chi phí nhân công;	11 271 509 851	11 242 378 960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4 622 380 584	21 238 068 005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3 584 563 928	540 568 155
- Chi phí khác bằng tiền.	30 845 251 067	22 873 097 630
Cộng	381 110 162 970	431 440 792 915

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	6 899 206 883	
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1 159 974 611	
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 059 181 494	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 23402296898
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:: Đến ngày 30/06/2016 tiền vay của Công ty là: 573.887.292.286 đồng. (MS 320+338 trên bảng CDKT) là Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 28.737.470.820,5 krw tỷ giá 19.97 đ/krw tương đương 573.887.292.286đ; (Tỷ giá bán ra của Vietcombank tại ngày 30/06/2016).
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):: Doanh thu quý 2 năm 2016 là doanh thu tạm tính bằng giá điện năm 2015 (theo Công văn số 512/EVN-TCKT tạm thanh toán tiền điện năm 2016 nhà máy điện Bà Rịa ngày 17/02/2016 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:: Tiền lương chủ tịch HĐQT: 92.646.000 đ/quý; Tiền lương của Tổng Giám đốc: 89.120.000 đ/quý; Tiền lương phó Tổng giám đốc: 130.534.000 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 59.940.000 đ/quý; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 28.300.571 đ/quý/1 người; Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 25.290.000 đ/quý/2 người; Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 23.880.000 đ/ Quý/ 2 người.

Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Xuân



Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc

NGUYỄN TIẾN DŨNG

